

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 25/07/2021**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Trần Thị Quỳnh Anh	Nữ	12/02/1998	Nghệ An	7.3	7.0	2274/QĐ340/2021	TH002311	
2	Nguyễn Thị Minh Anh	Nữ	07/3/1998	Nghệ An	7.3	8.5	2275/QĐ340/2021	TH002312	
3	Trần Ngọc Anh	Nam	22/8/1993	Hà Tĩnh	7.3	8.0	2276/QĐ340/2021	TH002313	
4	Lê Văn Chương	Nam	12/4/1987	Nghệ An	6.7	8.0	2277/QĐ340/2021	TH002314	
5	Trần Đức Dũng	Nam	16/7/1981	Nghệ An	7.3	6.5	2278/QĐ340/2021	TH002315	
6	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ	02/9/1999	Hà Tĩnh	6.7	8.0	2279/QĐ340/2021	TH002316	
7	Đào Thị Giang	Nữ	28/8/1996	Nghệ An	7.3	8.0	2280/QĐ340/2021	TH002317	
8	Phan Thị Hà	Nữ	21/01/1996	Hà Tĩnh	7.7	7.0	2281/QĐ340/2021	TH002318	
9	Nguyễn Thị Hiến	Nữ	18/4/1999	Nghệ An	6.0	7.5	2282/QĐ340/2021	TH002319	
10	Hồ Thị Thảo Hiền	Nữ	16/6/1999	Hà Tĩnh	6.3	8.5	2283/QĐ340/2021	TH002320	
11	Hoàng Thị Thu Hiền	Nữ	31/08/2000	Nghệ An	6.0	6.0	2284/QĐ340/2021	TH002321	
12	Đinh Thị Thanh Hoa	Nữ	20/8/1981	Nghệ An	6.7	6.5	2285/QĐ340/2021	TH002322	
13	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	13/9/1999	Hà Tĩnh	6.7	6.5	2286/QĐ340/2021	TH002323	
14	Trần Thị Lan Hương	Nữ	26/5/1999	Hà Tĩnh	7.3	7.0	2287/QĐ340/2021	TH002324	
15	Lê Thu Huyền	Nữ	19/5/1997	Nghệ An	6.3	6.5	2288/QĐ340/2021	TH002325	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
16	Lâm Thị Thu Huyền	Nữ	15/10/1998	Nghệ An	5.7	7.0	2289/QĐ340/2021	TH002326	
17	Trần Thị Thuý Kiều	Nữ	06/6/2000	Nghệ An	6.3	6.0	2290/QĐ340/2021	TH002327	
18	Nguyễn Quỳnh Lê	Nữ	05/10/1996	Hà Tĩnh	5.7	6.0	2291/QĐ340/2021	TH002328	
19	Đặng Thị Minh	Nữ	13/01/1991	Nghệ An	6.0	6.5	2292/QĐ340/2021	TH002329	
20	Nguyễn Giang Nam	Nam	23/04/1997	Thanh Hóa	7.7	8.5	2293/QĐ340/2021	TH002330	
21	Trần Thị Thảo Nguyên	Nữ	09/10/1998	Hà Tĩnh	5.7	5.5	2294/QĐ340/2021	TH002331	
22	Nguyễn Thị Uyển Nhi	Nữ	23/01/2002	Nghệ An	6.7	7.0	2295/QĐ340/2021	TH002332	
23	Trương Thị Phương Nhi	Nữ	24/11/1998	Nghệ An	5.7	6.0	2296/QĐ340/2021	TH002333	
24	Hoàng Thị Yến Nhi	Nữ	02/09/1999	Hà Tĩnh	6.0	8.0	2297/QĐ340/2021	TH002334	
25	Nguyễn Thị Như	Nữ	05/2/1998	Nghệ An	6.3	8.5	2298/QĐ340/2021	TH002335	
26	Trương Quỳnh Như	Nữ	21/06/1999	Nghệ An	5.7	7.5	2299/QĐ340/2021	TH002336	
27	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Nữ	24/8/1996	Nghệ An	6.7	8.0	2300/QĐ340/2021	TH002337	
28	Nguyễn Hồng Phúc	Nam	08/02/1997	Nghệ An	7.0	7.5	2301/QĐ340/2021	TH002338	
29	Đậu Hà Phương	Nữ	01/6/1999	Nghệ An	7.0	8.5	2302/QĐ340/2021	TH002339	
30	Lê Nguyễn Thủy Phương	Nữ	28/4/1999	Nghệ An	7.0	6.0	2303/QĐ340/2021	TH002340	
31	Nguyễn Thế Tài	Nam	04/02/1995	Nghệ An	7.3	8.5	2304/QĐ340/2021	TH002341	
32	Hồ Thị Hoài Thanh	Nữ	08/07/1999	Nghệ An	7.0	6.0	2305/QĐ340/2021	TH002342	
33	Lê Thị Thảo Thơ	Nữ	13/10/1989	Hà Tĩnh	7.0	8.5	2306/QĐ340/2021	TH002343	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
34	Tăng Thị Mùa Thu	Nữ	16/08/1998	Nghệ An	5.7	6.5	2307/QĐ340/2021	TH002344	
35	Đặng Thị Thương	Nữ	23/7/1994	Nghệ An	6.3	7.5	2308/QĐ340/2021	TH002345	
36	Nguyễn Thị Huyền Thương	Nữ	27/10/1999	Nghệ An	5.7	6.5	2309/QĐ340/2021	TH002346	
37	Vũ Thị Bích Thúy	Nữ	18/02/1999	Nghệ An	6.3	6.0	2310/QĐ340/2021	TH002347	
38	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	11/11/1999	Nghệ An	6.7	7.0	2311/QĐ340/2021	TH002348	
39	Phan Thị Hà Trang	Nữ	29/01/1993	Nghệ An	7.7	8.0	2312/QĐ340/2021	TH002349	
40	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	05/5/1999	Nghệ An	6.3	7.5	2313/QĐ340/2021	TH002350	
41	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	12/10/1999	Nghệ An	5.7	7.0	2314/QĐ340/2021	TH002351	
42	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	09/8/1993	Nghệ An	6.7	7.5	2315/QĐ340/2021	TH002352	
43	Nguyễn Thị Thu Uyên	Nữ	01/10/1999	Nghệ An	6.3	7.5	2316/QĐ340/2021	TH002353	
44	Nguyễn Thị Thu Uyên	Nữ	14/9/1999	Nghệ An	6.0	6.0	2317/QĐ340/2021	TH002354	

